



A



B



C



D



E

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

nǐ yǒu shénme ài hào
1. 你有什么爱好?

hǎo zhǔ yì
A. 好主意。

2.

wǒ duì dǎ qiú hěn gǎn xìngqù
B. 我对打球很感兴趣。

3.

dāng rán xiǎng
C. 当然想。

4.

wǒ zài tīng liúxíng yīnyuè ne
D. 我在听流行音乐呢。

5.

bú huì
E. 不会。

三、听对话，选择正确的答案

Nghe và chọn đáp án đúng

1. _____

tī zúqiú
A. 踢足球

dǎ lánqiú
B. 打篮球

yóuyóǒng
C. 游泳

2. _____

chàng gē
A. 唱歌

tiào wǔ
B. 跳舞

tán qín
C. 弹琴

3. _____

tīng yīnyuè
A. 听音乐

gòuwù
B. 购物

tiào wǔ
C. 跳舞